

Name:

Class:

## CHECK VOCABULARY UNIT 8

### Getting started - Closer look 1

1. Nhà phê bình \_\_\_\_\_.
2. Phim tài liệu \_\_\_\_\_.
3. Phim kinh dị \_\_\_\_\_.
4. Vui nhộn, hài hước \_\_\_\_\_.
5. Hấp dẫn, thú vị \_\_\_\_\_.
6. Hung tợn, hung dữ \_\_\_\_\_.
7. Cảm động, gây xúc động \_\_\_\_\_.
8. Bực mình/ làm bực mình \_\_\_\_\_.
9. Lúng túng / làm lúng túng \_\_\_\_\_.
10. Thất vọng/ làm thất vọng \_\_\_\_\_.
11. Kiệt sức/ làm kiệt sức \_\_\_\_\_.
12. Bối rối, khó hiểu/ làm bối rối khó hiểu \_\_\_\_\_.

**Complete these sentences with *although* or *in spite of***

13. .... all my careful plans, a lot of things went wrong.
14. .... I had planned everything carefully, a lot of things went wrong.
15. I love music ..... I can't play a musical instrument.
16. .... being very tired, we carried on walking.
17. The heating was on, but ..... this the house was still cold.
18. Keith decided to give up his job ..... I advised him not to.
19. I couldn't sleep ..... I was tired.
20. .... it rained a lot, they enjoyed themselves.